TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 173/2017/DS-PT
Ngày: 28 - 11 -2017
V/v *"Tranh chấp hợp đồng đặt cọc"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Ông **Nguyễn Văn Dũ**

Các thẩm phán: Ông **Phạm Hùng Nuôi**

Ông **Nguyễn Văn Ngọt**

***Thư ký phiên toà*:** Bà **Nguyễn Thị Trung An** – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông **Trần Văn Nghiệp**- Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2017 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số:145/2017/TLPT-DS ngày 27 tháng 10 năm 2017, về việc"Tranh chấp hợp đồng đặt cọc"

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 44/2017/DS-ST ngày 14/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 231/2017/QĐ-PT ngày 03 tháng 11 năm 2017, giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn*:** Ông Đặng Văn T, sinh năm 1981 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp VT, xã HP, huyện PL, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phạm Hữu H, sinh năm 1984;

Địa chỉ: Số LH , thị trấn PL, huyện PL, tỉnh B.

2. *Bị đơn*: Ông Lê Văn H, sinh năm 1971 (Có mặt)
Địa chỉ: Số x, ấp PT, xã MP, huyện MT, tỉnh S.

3. *Người làm chứng:*
3.1. Ông Nguyễn Văn H (Vắng mặt).
Địa chỉ: Số x, ấp PB, xã MP, huyện MT, tỉnh S
3.2. Ông Kim N, sinh năm 1947 (Có mặt)
Địa chỉ: Số , ấp PT, xã MP, huyện MT, tỉnh S
3.3. Ông Nguyễn Đồng Khởi, sinh năm 1978 (Có mặt).
Địa chỉ: Ấp P, xã LB, thị xã NN, tỉnh S.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Đặng Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20 tháng 4 năm 2017 và đơn xin thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 08/5/2017 của nguyên đơn Đặng văn T và lời trình bày của người đại diện cho nguyên đơn tại phiên tòa như sau:

Vào ngày 14/02/2017 Al nguyên đơn Đặng văn T có hợp đồng mua bán lúa với bị đơn Lê Văn H, nguyên đơn đặt cọc 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) mua 90 tấn lúa giống RVT với giá 6.100 đồng/kg, thỏa thuận vào ngày 03-04/3/2017 Al sẽ thu mua lúa, khi ký hợp đồng thì nguyên đơn và bị đơn có ra ruộng xem lúa, phần lúa thu mua theo hợp đồng là phần lúa cặp nhà bị đơn H liền một mãnh ruộng, thuộc ấp PT, xã MP, huyện MT, tỉnh S. Khi đi xem ruộng và định ngày cắt lúa chỉ có nguyên đơn và bị đơn H không có thông qua chủ ruộng.

Đến ngày thu mua lúa thì nguyên đơn mới biết bị đơn H đã cắt bán cho người khác vào ngày 27-28/02/2017 Al đối với phần lúa đã hợp đồng bán cho nguyên đơn, bị đơn H thu gom lúa ở nơi khác giao cho nguyên đơn nên nguyên đơn T không đồng ý nhận lúa.

Nguyên đơn Đặng văn T khởi kiện yêu cầu bị đơn H trả tiền đặt cọc 30.000.000 đồng và tiền phạt cọc 30.000.000 đồng. Tổng cộng là 60.000.000 đồng (sáu chục triệu đồng).

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 26/6/2017, các lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn Lê Văn H trình bày:

Vào ngày 14/2/2017 bị đơn có lập hợp đồng mua bán lúa với nguyên đơn Đặng văn T (hợp đồng lập 02 bản bị đơn viết 01 bản, nguyên đơn T viết 01 bản) thỏa thuận bị đơn bán cho nguyên đơn T 90 tấn lúa giống RVT với giá 6.100 đồng/kg, ngày 03, 04/3/2017 cắt và giao lúa cho nguyên đơn T. Bị đơn nhận tiền cọc của nguyên đơn T 30.000.000 đồng, sau khi nhận tiền cọc bị đơn đã đặt cọc lại hết cho bà con nông dân. Khi hợp đồng mua bán lúa với nguyên đơn T bị đơn có chỉ phần đất lúa bán cho nguyên đơn T khoảng 100 công, phần đất 100 công này bị đơn có bao tiêu với nông dân.

Vào ngày 27, 28/02/2017 bị đơn có cắt 30 công là phần lúa không phải lô hợp đồng với nguyên đơn T. Đến ngày cắt lúa giá lúa đang giảm, bị đơn có điện thoại kêu nguyên đơn T đem ghe chở lúa, nguyên đơn T yêu cầu bớt giá bị đơn không đồng ý nên nguyên đơn T không mua lúa. Do đó, bị đơn không đồng ý trả tiền đặt cọc và phạt cọc như nguyên đơn T yêu cầu.

Sự việc được Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú thụ lý, giải quyết. Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 44/2017/DS-ST ngày 14/9/2017của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26; Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Điều 328 Bộ luật Dân sự, Khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

<u>Tuyên xử</u>:

1/. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Đặng văn T về việc yêu cầu bị đơn Lê Văn H trả tiền đặt cọc và bồi thường do vi phạm hợp đồng là 60.000.000 đồng

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, quyền nghĩa vụ của đương sự tại giai đoạn thi hành án và thông báo quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 25/9/2017 nguyên đơn ông Đặng văn T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số: 44/2017/DS-ST ngày 14/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng, đề nghị cấp phúc thẩm sửa án theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và triệu tập ông Nguyễn K và ông Nguyễn Đồng K tham dự phiên tòa phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn ông Đặng văn T không rút đơn khởi kiện và nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng nhận xét trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo pháp luật tố tụng; các đương sự chấp hành đúng theo quy định của pháp luật và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn. Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 44/2017/DS-ST ngày 14/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

NH ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

* Về thủ tục tố tụng:

[1] Tại phiên tòa hôm nay vắng mặt người làm chứng ông Nguyễn Văn H không rõ lý do. Các đương sự, kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người làm chứng ông H. Căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người làm chứng theo thủ tục chung.

Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Đặng văn T về hình thức còn trong hạn luật định nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

* Về nội dung:

[2] Nguyên đơn ông T và bị đơn ông H thừa nhận vào ngày 14/2/2017 hai bên có ký kết hợp đồng mua bán lúa thỏa thuận bị đơn ông H bán cho nguyên đơn ông T 90 tấn lúa giống RVT với giá 6.100đ/kg và ông T đã đặt cọc cho ông H 30.000.000đ đồng thời thỏa thuận ngày cắt lúa là ngày 03,04/3/2017 âm lịch, đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Tuy nhiên đến ngày cắt lúa thì nguyên đơn không đem ghe đến thu mua lúa vì cho rằng số lúa mà bị đơn bán không nằm trên phần đất trồng lúa mà hai bên thỏa thuận, vì ngày 27,28/2/2017 âm lịch bị đơn đã bán lúa trên phần đất này cho người khác. Ngoài ra nguyên đơn còn cho rằng ngoài giống lúa RVT bị đơn còn trộn lẫn giống lúa 5154 nên phía bị đơn đã vi phạm hợp đồng do đó nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa giải quyết buộc bị đơn trả lại 30.000.000đ tiền đặt cọc và phạt cọc 30.000.000đ tổng cộng là 60.000.000đ. Bị đơn ông H không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì cho rằng đến ngày cân lúa nguyên đơn không đem ghe đến cân là vi phạm hợp đồng đã thỏa thuận.

[3] Xét thấy, tại hợp đồng mua bán lúa đề ngày 14/2/2017 do các bên cung cấp chỉ thể hiện bị đơn ông H bán cho nguyên đơn ông T 90 tấn lúa RVT với giá là 6.100đ/kg, ngày cắt và ngày cân lúa là ngày 03,04/3/2017, bị đơn ông H có nhận cọc của nguyên đơn ông T là 30.000.000đ. Ngoài ra, trong hợp đồng không thể hiện địa điểm giao nhận lúa, phần lúa là của ai, nằm ở vị trí tại đâu? Nguyên đơn cho rằng bị đơn có trộn lẫn giống lúa 5154 như người làm chứng ông Kim N trình bày. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm ông Kim N khẳng định tại buổi hòa giải ông H và ông T không có trình bày là có trộn lẫn giống lúa 5154, vì vậy, ngoài lời trình bày ra nguyên đơn không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ, về phía bị đơn cũng không thừa nhận phần đất đã cắt lúa vào ngày 27- 28/2/2017 là phần đất mà bị đơn chỉ cho nguyên đơn xem trước khi ký hợp đồng, mà phần đất đã thỏa thuận là phần đất phía trên khoảng 100 công của các hộ nông dân khác mới đủ số lượng 90 tấn lúa RVT.

Mặt khác tại đơn yêu cầu hòa giải ngày 31/3/2017 và biên bản hòa giải ngày 31/3/2017 đều không thể hiện vấn đề này, vì vậy, lời trình bày của nguyên đơn là không có cơ sở. Do đó, có cơ sở nH định vào ngày 03-04/3/2017 âm lịch bị đơn ông H có giao 90 tấn lúa RVT cho nguyên đơn nhưng nguyên đơn ông T từ chối giao kết thực hiện hợp đồng nên nguyên đơn đã vi phạm hợp đồng, không phải lỗi của bị đơn. Đồng thời, trong hợp đồng có ghi" Nếu bên mua lúa không thực hiện đúng hợp đồng sẽ bị mất tiền cọc". Từ những nhận định trên, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T về việc buộc bị đơn ông H phải trả lại tiền đặt cọc và bồi thường thiệt do vi phạm hợp đồng là 60.000.000đ là có căn cứ, đúng pháp luật nên kháng cáo của nguyên đơn là không có cơ sở.

[4] Từ những phân tích nêu trên, xét thấy kháng cáo của nguyên đơn ông Đặng văn T là không có cơ sở không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên, người kháng cáo nguyên đơn Đặng Văn T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét và đã có hiệu lực pháp luật

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015:

- Không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Đặng Văn T. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 44/2017/DS-ST ngày 14/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng giữa các đương sự: Nguyên đơn ông Đặng Văn T, bị đơn ông Lê Văn H, như sau:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26; Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Điều 328 Bộ luật Dân sự, Khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1/. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Đặng văn T về việc yêu cầu bị đơn Lê Văn H trả tiền đặt cọc và bồi thường do vi phạm hợp đồng là 60.000.000 đồng.

2/. Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn Đăng Văn T phải chịu 3.000.000 đồng (ba triệu đồng), được khấu trừ số tiền đã nộp 1.500.000 đồng theo các biên lai thu tiền số 0004312 ngày 21/4/2017 và số 0004334 ngày 11/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng, nguyên đơn Đặng Văn T phải nộp tiếp 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm ngàn đồng).

-Án phí dân sự phúc thẩm nguyên đơn ông Đặng văn T phải chịu 300.000đ, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ theo biên lai thu số 0007253 ngày 25/9/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, ông T đã nộp xong án phí phúc thẩm.

Quyền và nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Hiệu lực Bản án phúc thẩm: Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nH:
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện Mỹ Tú;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Tú;

- Các đương sự;
- Lưu: HS-TDS.

Nguyễn Văn Dũ